

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 201A/2024/DS-ST

Ngày: 16-9-2024

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU - TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tiến Danh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ánh Nhạn;

2. Bà Trần Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Nhựt Quang, Thư ký Toà án nhân dân huyện Gò Dầu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa: Bà Đặng Ngô Anh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 382/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2024/QĐXX-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 99/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S (S1).

Địa chỉ trụ sở: Số B, N, Phường H, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc H - Phó Giám đốc Chi nhánh kiêm Trưởng phòng giao dịch G. Địa chỉ liên hệ: KP4/9AC, Nội ô B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh (*Theo văn bản ủy quyền số 3525/2023/QĐ-PL ngày 25/12/2023*).

Người đại diện theo ủy quyền của ông H là ông Nguyễn Minh C, chức vụ: Trưởng bộ phận Quản lý tín dụng & Kiểm soát rủi ro (*Theo văn bản ủy quyền số 40/GUQ-PGDGD ngày 03/4/2024*). “*vắng mặt*”

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959. “*vắng mặt*”

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/6/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn - ông Nguyễn Minh C đã khai:

Ngày 19/4/2023, bà Nguyễn Thị N (CCCD: 072159003076) có ký Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân với Ngân hàng TMCP S - Phòng giao dịch tại huyện G (gọi tắt là ngân hàng) số tiền 15.000.000 đồng. Đến ngày 24/4/2023, ngân hàng cấp cho bà N một thẻ tín dụng có số thẻ tín dụng nội địa Family: 970403-7928 để rút tiền sử dụng với hạn mức 15.000.000 đồng, khi nào sử dụng thẻ thì ngân hàng mới bắt đầu tính lãi, còn không chỉ duy trì phí thường niên. Lãi suất phát hành thẻ là 33,2%/năm (2,77%/tháng), lãi suất thay đổi theo từng kỳ và được S1 niêm yết, lãi suất quá hạn là 150% trong hạn. Mục đích vay tiền tiêu dùng cá nhân. Đối với thẻ được cấp, bà N được quyền sử dụng hạn mức thẻ tối đa số tiền 15.000.000 đồng và có nghĩa vụ trả tiền gốc, lãi hàng tháng theo quy định từng thời kỳ bằng hình thức nộp tiền lại vào thẻ theo số tiền thông báo của ngân hàng. Từ khi nhận thẻ ngày **24/4/2023** cho đến ngày 15/01/2024, bà N sử dụng tổng cộng số tiền 19.300.000 đồng. Quá trình sử dụng thẻ, bà N đã thanh toán tổng cộng số tiền 11.460.000 đồng (*có bản tóm tắt sao kê kèm theo theo thời gian sử dụng số tiền 15.000.000 đồng*) thì không tiếp tục thanh toán mặc dù phía ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu bà N thanh toán, nhưng bà N không thanh toán nên ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ sang nợ quá hạn từ ngày 15/5/2024 với số dư nợ hay tiền gốc còn nợ là 12.682.928 đồng

Ngoài ra, căn cứ thẻ tín dụng nội địa Family: 970403-7928 thì ngày 15/10/2023 bà N thực hiện giao dịch vay tiền trên ứng dụng S1 Pay theo số tài khoản TTD: 211251-1450 để vay số tiền tổng cộng 6.000.000 đồng (*có bản tóm tắt sao kê kèm theo theo thời gian sử dụng số tiền 6.000.000 đồng*), lãi suất khi vay là 1,4%/tháng, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thỏa thuận, thời hạn vay 6 tháng, hình thức nộp tiền lại vào thẻ theo số tiền qua thông báo của ngân hàng. Bà N thanh toán được số tiền gốc và lãi là 2.294.000 đồng. Sau đó, bà N không thanh toán theo thỏa thuận nên ngân hàng chuyển qua quá hạn từ ngày 15/5/2024, với số tiền gốc và lãi trong hạn còn nợ (dư nợ) là 4.690.000 đồng.

Do bà N vi phạm nghĩa vụ hợp đồng nên ngân hàng áp dụng mức lãi phạt là 150% trên lãi suất đã thỏa thuận số tiền nợ theo quy định tại Điều khoản 23 của

Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng thương mại Cổ phần S có hiệu lực từ ngày 22/10/2022 và hợp đồng tín dụng đã giao kết theo số tài khoản TTD: 211251-1450 từ ngày 15/5/2024. Do đó, ngân hàng yêu cầu bà N trả số tiền còn nợ đến ngày 16/9/2024 là 20.358.320 đồng (trong đó dư nợ đến ngày 15/5/2024 là 17.372.928 đồng và tiền lãi quá hạn từ ngày 15/5/2024 đến ngày 16/9/2024 là 2.985.392 đồng) và tiếp tục trả tiền lãi theo các hợp đồng tín dụng bà N đã giao kết với ngân hàng.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị N: Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần, nhưng vắng mặt không có lý do, do đó Tòa án không ghi lời khai, không tiến hành hòa giải được, đã tiến hành tổng đạt họp lệ cho bà N đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bà N vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm. Bị đơn là bà N đã được tổng đạt họp lệ nhưng vắng mặt và không có yêu cầu phản tố nên căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bà N. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng pháp luật. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 353, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 91, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu Ngân hàng TMCP S đối với bà Nguyễn Thị N. Buộc bà N có nghĩa vụ trả cho ngân hàng số tiền nợ đến ngày 09/8/2024 là 19.477.936 đồng và thanh toán tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng.

Về án phí: Các đương sự chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến trình bày của đương sự, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng khởi kiện bà Nguyễn Thị N về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, bà N có địa chỉ tại huyện G, tỉnh Tây Ninh, do đó căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Nguyễn Thị N vắng mặt không có lý do và không có yêu cầu phản tố nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bà N. Bà N phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại các Điều 6, 72 và 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ngân hàng: Nhận thấy giữa Ngân hàng TMCP S và bà Nguyễn Thị N có ký hợp đồng tín dụng là Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân ngày 19/4/2023, mục đích tiêu dùng cá nhân, hình thức vay tín chấp, không kỳ hạn, **lãi suất thỏa thuận là 2,6%/tháng** (có thể thay đổi lãi suất theo từng thời kỳ). Đến ngày 24/4/2023, ngân hàng cấp cho bà N một thẻ tín dụng có số thẻ tín dụng thẻ tín dụng nội địa Family: 970403-7928 và được quyền sử dụng hạn mức thẻ tối đa số tiền 15.000.000 đồng là thực tế có xảy ra. Ngoài ra, căn cứ thẻ tín dụng nội địa Family: 970403-7928 thì ngày 15/10/2023 bà N thực hiện giao dịch vay tiền trên ứng dụng S1 theo Hợp đồng tín dụng và số tài khoản TTD: 211251-1450 để vay số tiền tổng cộng 6.000.000 đồng, lãi suất khi vay là 1,4%/tháng, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thỏa thuận, thời hạn vay 6 tháng, hình thức nộp tiền lại vào thẻ theo số tiền qua thông báo của ngân hàng. Việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng và bà N thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức điệp điện tử (ứng dụng Sacombak Pay) là phù hợp pháp luật theo quy định tại Điều 38 của Luật Giao dịch điện tử năm 2005 và khoản 1 Điều 119 của Bộ luật dân sự.

Các hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng và bà N thỏa thuận về mức lãi suất, phí dịch vụ như nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng. Quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bà N đã sử dụng tổng cộng số tiền 19.300.000 đồng và thanh toán được số tiền 11.460.000 đồng, còn dư nợ 12.682.928 đồng. Quá trình sử dụng qua áp S1, bà N đã sử dụng tổng cộng số tiền 6.000.000 đồng và thanh toán được số tiền 2.294.000 đồng, còn dư nợ 4.690.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó bà N không thanh toán theo thỏa thuận nên ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ sang nợ quá hạn từ ngày 15/5/2024 với dư nợ là 17.372.928 đồng theo thỏa thuận tại **Điều 23** của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S. Do đó, ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền còn nợ đến ngày 16/9/2024 là 20.358.320 đồng (trong đó dư nợ đến ngày 15/5/2024 là 17.372.928 đồng và tiền lãi quá hạn từ ngày 15/5/2024 đến ngày 16/9/2024 là 2.985.392 đồng) và tiếp tục tính lãi theo các hợp đồng tín dụng đã giao kết là có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà N là người cao tuổi, nhưng không có đơn xin miễn giảm án phí nên phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngân hàng không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 90, 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 38 của Luật Giao dịch điện tử năm 2005; Điều 119 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền đến ngày 16/9/2024 là 20.358.320 (*hai mươi triệu ba trăm năm mươi tám nghìn ba trăm hai mươi*) đồng, trong đó:

- Theo Hợp đồng tín dụng ngày 19/4/2023 (hay Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân ngày 19/4/2023), dư nợ là 12.682.928 đồng, tiền lãi quá hạn là 2.174.960 đồng.

- Theo Hợp đồng tín dụng ngày 15/10/2023 (hay Hợp đồng vay tiêu dùng số 211251-1450 ngày 15/10/2023), dư nợ là 4.690.0000 đồng và tiền lãi quá hạn là 810.432 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (17/9/2024), nếu bà Nguyễn Thị N chưa thanh toán số tiền nêu trên cho Ngân hàng TMCP S thì bà N còn phải chịu khoản tiền lãi theo các Hợp đồng tín dụng số đã giao kết cho đến khi thanh toán xong.

Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 1.018.000 (*một triệu mười tám nghìn*) đồng án phí. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền 473.000 (*bốn trăm bảy mươi ba nghìn*) đồng theo biên lai số: 0014283 ngày 18/6/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP S, bà Nguyễn Thị N được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp pháp.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh
- Phòng GDKTNV&THA;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Tiến Danh